

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387,675,654,563	348,984,588,026
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	839,541,293	446,301,484
1.	Tiền	111		839,541,293	446,301,484
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246,051,021,106	236,233,167,173
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	238,866,856,997	229,227,490,272
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	419,015,125	20,685,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6,847,969,147	7,067,812,064
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(82,820,163)	(82,820,163)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		130,356,366,102	109,768,729,289
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	130,356,366,102	109,768,729,289
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10,428,726,062	2,536,390,080
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,108,962,685	1,412,372,532
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,319,763,377	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		1,124,017,548
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,747,287,950	85,056,611,250
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		92,290,182,839	81,390,385,179
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	92,290,182,839	81,390,385,179
-	Nguyên giá	222		287,130,573,461	268,831,963,453
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194,840,390,622)	(187,441,578,274)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,457,105,111	3,666,226,071
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,457,105,111	3,666,226,071
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		483,422,942,513	434,041,199,276

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		345,772,991,532	291,825,066,904
I.	Nợ ngắn hạn	310		330,036,624,399	284,833,043,033
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	138,775,585,767	127,717,939,280
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,972,059,348	1,437,626,220
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,622,934,709	4,448,837,242
4.	Phải trả người lao động	314		18,894,257,829	28,379,522,569
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3,726,273,371	2,482,552,631
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15,848,433,299	1,370,147,400
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	147,428,018,905	118,922,450,478
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	769,061,171	73,967,213
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		15,736,367,133	6,992,023,871
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3.	Chi phí phải trả dài hạn	333
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	15,724,464,189	6,980,120,927
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,902,944	11,902,944
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137,649,950,981	142,216,132,372
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	137,649,950,981	142,216,132,372
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		46,475,296,752	37,654,468,404
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,725,059,684	28,112,069,423
-	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,725,059,684	28,112,069,423
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		483,422,942,513	434,041,199,276

1

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	273,586,385,064	273,817,048,930	522,706,430,412	496,671,998,363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	273,586,385,064	273,817,048,930	522,706,430,412	496,671,998,363
4. Giá vốn hàng bán	11	249,441,936,185	251,477,187,849	477,071,111,840	454,593,388,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24,144,448,879	22,339,861,081	45,635,318,572	42,078,610,307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	590,295,994	467,826,772	1,556,859,439	852,424,140
7. Chi phí tài chính	22	2,847,469,280	3,306,612,738	5,002,668,569	5,685,892,024
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,551,989,139	2,910,950,894	4,592,827,581	5,168,861,329
8. Chi phí bán hàng	24	8,617,932,125	5,825,225,943	15,525,980,573	11,336,818,620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,433,284,453	4,355,606,905	8,283,676,331	8,143,895,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,836,059,015	9,320,242,267	18,379,852,538	17,764,428,553
11. Thu nhập khác	31	78,006,753	85,641,483	78,006,753	129,954,624
12. Chi phí khác	32	22,181,920	25,135,467	54,468,291	208,437,096
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	55,824,833	60,506,016	23,538,462	(78,482,472)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,891,883,848	9,380,748,283	18,403,391,000	17,685,946,081
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,780,991,470	1,912,742,317	3,678,331,316	3,607,016,290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,110,892,378	7,468,005,966	14,725,059,684	14,078,929,791
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	948,12	995,74	1,963,35	1,459,00

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		538,520,750,899	507,855,417,160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(460,086,888,819)	(457,011,628,957)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66,678,945,135)	(60,979,328,643)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,598,787,155)	(5,172,940,140)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,494,487,403)	(2,988,428,780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		185,795,537	674,224,234
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,610,903,222)	(31,792,125,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,763,465,298)	(49,414,810,565)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19,194,101,412)	(186,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		85,800,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,592,641	2,478,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,106,708,771)	(183,521,068)

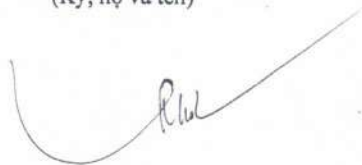
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		515,063,322,646	484,852,699,122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(476,799,966,228)	(423,489,546,249)

5. Tiền trả hộ gốc thuế tại chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13,499,820,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<u>38,263,356,418</u>	<u>47,863,332,873</u>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	393,182,349	(1,734,998,760)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	446,301,484	2,936,211,418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57,460	76,872
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>839,541,293</u>	<u>1,201,289,530</u>

Lập, ngày 19 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn



Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc tại ngày 30/06/2022, Công ty có 1.010 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.075 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	107.943.676	214.751.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	731.597.617	231.550.445
Cộng	839.541.293	446.301.484

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	277.020.000	512.523.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	512.523.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	277.020.000	-
Phải thu các khách hàng khác	238.589.836.997	228.714.967.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	24.992.620.913	37.109.728.106
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	18.012.969.000	23.268.850.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	38.259.174.084	30.093.675.904
Các khách hàng khác	157.325.073.000	138.242.713.262
Cộng	238.866.856.997	229.227.490.272

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	107.652.725	20.685.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Kỹ thuật Hùng Quốc	80.319.600	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quyền Thủy	53.020.000	-
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Phòng	66.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	112.022.800	-
Cộng	419.015.125	20.685.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	151.900.001	-
Tạm ứng	50.873.965	-	38.812.063	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Quỹ phúc lợi chi vượt nguồn	756.588.073	-	877.100.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	40.507.109	-	-	-
Cộng	6.847.969.147	-	7.067.812.064	-

5. Nợ xấu

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chỉ có khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống về tiền hàng là nợ xấu, khoản nợ này quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, giá gốc là 118.314.519 đồng, số đã dự phòng là 82.820.163 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	9.624.849.200	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.650.966.670	-	48.684.329.930	-
Công cụ, dụng cụ	6.423.343.359	-	6.485.672.354	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.215.969.636	-	40.936.061.337	-
Thành phẩm	20.441.237.237	-	9.690.084.723	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.972.580.944	-
Cộng	130.356.366.102	-	109.768.729.289	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	593.089.451	1.026.175.373
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	202.779.833	201.286.500
Tiền thuê đất	230.923.364	-
Chi phí bảo hiểm	82.170.037	184.910.659
Cộng	1.108.962.685	1.412.372.532

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	767.313.121	788.602.229
Chi phí thuê đất (*)	2.538.278.353	2.593.259.111
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	144.453.637	263.184.731
Các chi phí trả trước dài hạn khác	7.060.000	21.180.000
Cộng	3.457.105.111	3.666.226.071

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	56.212.577.085	197.977.176.427	13.815.162.798	776.757.143	50.290.000	268.831.963.453
Mua trong năm	-	19.451.750.060	-	-	-	19.451.750.060
Thanh lý, nhượng bán	-	(736.718.526)	(416.421.526)	-	-	(1.153.140.052)
Số cuối năm	56.212.577.085	216.692.207.961	13.398.741.272	776.757.143	50.290.000	287.130.573.461
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.856.958.881	72.253.663.381	9.415.442.453	776.757.143	50.290.000	104.353.111.858
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	40.182.954.433	133.563.967.583	12.867.609.115	776.757.143	50.290.000	187.441.578.274
Khấu hao trong năm	1.674.442.164	6.542.242.976	335.267.261	-	-	8.551.952.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(736.718.526)	(416.421.527)	-	-	(1.153.140.053)
Số cuối năm	41.857.396.597	139.369.492.033	12.786.454.849	776.757.143	50.290.000	194.840.390.622
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.029.622.652	64.413.208.844	947.553.683	-	-	81.390.385.179
Số cuối năm	14.355.180.489	77.322.715.928	612.286.423	-	-	92.290.182.839
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 57.158.146.772 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	631.841.000	5.225.100.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	110.360.000	4.692.600.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn	521.481.000	532.500.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	138.143.744.767	122.492.839.280
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	25.732.046.952	21.587.982.430
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	6.912.000.000	20.368.000.000
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	21.625.000.000	21.162.400.003
Công ty TNHH Minh Hoàng	14.294.773.130	8.907.327.735
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	18.026.872.000	7.876.609.610
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	15.681.600.000	3.071.520.000
Các nhà cung cấp khác	35.871.452.685	39.518.999.502
Cộng	138.775.585.767	127.717.939.280

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
PNG Taiheiyo Cement Ltd	1.035.328.000	444.920.000
Fukunaga Engineering Co., Ltd	319.195.800	-
T Yingseng Co., Ltd	324.753.660	-
Các khách hàng khác	292.781.888	992.706.220
Cộng	1.972.059.348	1.437.626.220

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.226.335.837	(5.226.335.837)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.430.955.707	-	3.678.331.316	(5.494.487.403)	2.614.799.620
Thuế thu nhập cá nhân	17.881.535	-	1.169.460.529	(1.179.206.975)	8.135.089
Tiền thuê đất	-	151.551.000	476.287.818	(324.736.818)	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	4.448.837.242	151.551.000	10.554.415.500	(12.228.767.033)	2.622.934.709

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.403.391.000	17.685.946.081
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(11.734.421)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	141.454.051	359.499.486
- Các khoản điều chỉnh giảm	(153.188.472)	(10.364.116)
Thu nhập chịu thuế	18.391.656.579	18.035.081.451
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	18.391.656.579	18.035.081.451
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.678.331.316	3.607.016.290

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	3.649.852.469	2.355.157.659
Chi phí lãi vay phải trả	76.420.902	82.394.972
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	45.000.000
Cộng	3.726.273.371	2.482.552.631

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	97.182.000	113.508.576
Phụ cấp HĐQT, BKS	97.182.000	113.508.576
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	15.751.251.299	1.256.638.824
Kinh phí công đoàn	1.201.347.296	1.254.220.802
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	2.418.022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.499.928.000	-
Phải trả tiền thu hộ	397.013.882	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	652.962.121	-
Cộng	15.848.433.299	1.370.147.400

14. Vay ngắn hạn/dài hạn**14a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	108.245.599.541	83.770.031.114
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	32.051.750.534	23.827.021.774
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	36.863.460.838	53.489.659.340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	39.330.388.169	6.453.350.000
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(iv)	28.372.000.000	31.842.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V14b)	15.403.985.571	3.310.419.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	1.182.400.000	1.182.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2.128.019.364	2.128.019.364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh	12.093.566.207	-
Cộng	152.021.585.112	118.922.450.478

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay này được

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển.

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu kỳ	83.770.031.114	31.842.000.000	3.310.419.364	118.922.450.478
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	489.663.769.702	7.500.000.000	-	497.163.769.702
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	13.748.775.889	13.748.775.889
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	71.207.750	-	-	71.207.750
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(1.084.652.479)	-	-	(1.084.652.479)
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(464.174.756.546)	(10.970.000.000)	(1.655.209.682)	(476.799.966.228)
Cộng	108.245.599.541	28.372.000.000	15.403.985.571	152.021.585.112

14b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	11.130.897.982	6.980.120.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	4.082.940.291	4.674.140.291
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	1.241.970.954	2.305.980.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.805.986.737	-
Cộng	11.130.897.982	6.980.120.927

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (iii) Khoản thanh toán quốc tế Upas L/C ký kết theo văn bản thỏa thuận số 01/VBTT ngày 01/07/2021 với số tiền 684.320 EUR mức phí phát hành L/C 2%, phí tài trợ Upas L/C 2,2%, có hiệu lực từ 01/07/2021.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	15.403.985.571	3.310.419.364
Trên 1 năm đến 5 năm	11.130.897.982	6.980.120.927
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>26.534.883.553</u>	<u>10.290.540.291</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	6.980.120.927	12.626.933.966
Số tiền vay phát sinh	17.899.552.944	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(13.748.775.889)	(3.991.603.357)
Số cuối kỳ	<u>11.130.897.982</u>	<u>8.635.330.609</u>

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	5.357.700	1.405.603.471	(641.900.000)	769.061.171
Quỹ phúc lợi	68.609.513	4.216.702.414	(4.285.311.927)	-
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	169.007.190	(169.007.190)	-
Cộng	<u>73.967.213</u>	<u>5.791.313.075</u>	<u>(5.096.219.117)</u>	<u>769.061.171</u>

Quỹ phúc lợi chỉ vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.4).

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	14.078.929.791	14.078.929.791
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.290.223.913	(14.168.961.439)	(5.878.737.526)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>(120.000)</u>	<u>37.654.468.404</u>	<u>14.078.929.791</u>	<u>128.182.992.740</u>
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	37.654.468.404	28.112.069.423	142.216.132.372
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	14.725.059.684	14.725.059.684
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.820.828.348	(14.612.141.423)	(5.791.313.075)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>(120.000)</u>	<u>46.475.296.752</u>	<u>14.725.059.684</u>	<u>137.649.950.981</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	26.133.190.000	26.133.190.000
Các cổ đông khác	10.647.210.000	10.647.210.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

16c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.499.972	7.499.972
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(12)	(12)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.499.960	7.499.960
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.499.820.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 8.820.828.348
• Trích quỹ khen thưởng	: 1.405.603.471
• Trích quỹ phúc lợi	: 4.216.810.413
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	: 169.007.190

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**17a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 1.260,60 USD (số đầu năm là 1.846,18 USD).

17b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	491.467.370	491.467.370

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	24.131.999.579	40.501.406.467
Doanh thu thành phẩm và bán thành phẩm	498.574.430.833	456.170.591.896
Cộng	522.706.430.412	496.671.998.363

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần An Tiến Industries</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	488.070.000	255.290.000
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	465.930.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đã bán	22.661.268.323	38.510.914.772
Giá vốn của thành phẩm, bán thành phẩm đã bán	454.409.843.517	416.082.473.284
Cộng	477.071.111.840	454.593.388.056

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		2.252.786
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		973.955.915
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-
Cộng	1.556.859.439	852.424.140

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4 592 827 581	6.056.366.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	411 066 488	1.096.002.587
Chi phí thuế TNCN lãi vay		
Phí Upas L/C		
Cộng	5 003 894 069	5.685.892.024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	708.871.596	742.935.080
Chi phí vật liệu, bao bì	1.786.751.111	1.020.782.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.245.302	170.245.312
Chi phí vận chuyển	9.726.804.731	7.713.218.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.515.804.883	1.351.573.118
Các chi phí khác	617.502.950	338.063.799
Cộng	15.525.980.573	11.336.818.620

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.540.571.620	4.472.509.697
Chi phí vật liệu quản lý	374.692.050	249.332.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	167.973.998	184.018.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.359.996	154.279.164
Thuế, phí và lệ phí	7.373.400	15.344.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.730.571	367.646.933
Các chi phí khác	2.702.974.696	2.700.763.296
Cộng	8.283.676.331	8.143.895.250

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	78.000.000	-
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	-	80.874.742
Thu nhập khác	6.753	49.079.882
Cộng	78.006.753	129.954.624

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt vô bao hàng rách vỡ	54.089.240	183.181.890
Thuế bị phạt	-	2.256.602
Chi phí khác	379.051	22.998.604
Cộng	54.468.291	208.437.096

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.725.059.684	14.078.929.791
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành quản lý (*)	(3.033.481.079)	(2.900.373.109)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	11.691.578.605	11.178.556.682
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.559	1.490

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành kỳ này được tạm tính căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm cùng kỳ năm trước tăng từ 1.459 VND lên thành 1.490 VND

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.488.142.733	317.657.206.868
Chi phí nhân công	67.547.199.354	68.302.811.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.551.952.400	9.196.972.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.121.946.848	22.662.690.130
Chi phí khác	11.568.738.954	11.291.205.019
Cộng	479.277.980.289	429.110.886.835

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.13.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc				
Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch	-	37.440.000	37.440.000
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên/ Giám đốc	187.200.000	28.080.000	215.280.000
Ông Phan Văn Toàn	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	148.680.000	28.080.000	176.760.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	-	28.080.000	28.080.000
Ông Phạm Nguyệt Minh	Thành viên HĐQT	-	28.080.000	28.080.000
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc	164.220.000	-	164.220.000
Ban kiểm soát				
Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	148.680.000	-	148.680.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	-	22.302.000	22.302.000
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	-	22.302.000	22.302.000
Cộng		648.780.000	194.364.000	843.144.000
Kỳ trước				
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc				
Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch	-	37.440.000	37.440.000
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên/ Giám đốc	198.432.000	28.080.000	226.512.000
Ông Phan Văn Toàn	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	157.600.800	28.080.000	185.680.800
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	-	28.080.000	28.080.000
Ông Phạm Nguyệt Minh	Thành viên HĐQT	-	28.080.000	28.080.000
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc	174.073.200	-	174.073.200
Ban kiểm soát				
Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	157.600.800	-	157.600.800
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	-	14.868.000	14.868.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	-	7.434.000	7.434.000
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	-	22.302.000	22.302.000
Cộng		687.706.800	194.364.000	882.070.800

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Tiến Industry	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol Pte Ltd	Công ty con của Cổ đông lớn
An Thanh Bicsol Singapore	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
An Thanh Bicsol Singapore Pte., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	4.827.709.013	2.608.194.600
Công ty Cổ phần An Thành BICSOL		
Mua nguyên vật liệu	4.533.099.999	1.367.886.364
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn		
Mua nguyên vật liệu	554.402.780	692.181.817

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2 và V.9.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

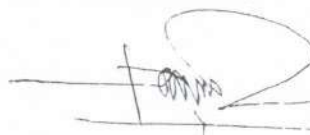
2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ